




**Buổi nói chuyện**  
**“CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA EU VỀ CÁC**  
**HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTAs)”**

**TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2013**



# **Buổi nói chuyện**

## **“Chính sách Thương mại của EU về các Hiệp định Thương mại Tự do (FTAs)”**

*Thứ Hai, 21 tháng 10 năm 2013*

**Pierre Defraigne**

**Tổng vụ trưởng danh dự, Ủy ban châu Âu**


**Giám đốc điều hành Quỹ Madariaga – Đại học châu Âu**



# **PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ LIÊN MINH CHÂU ÂU – MỘT SỨC MẠNH THƯƠNG MẠI**

# **EU – tác nhân quan trọng toàn cầu trong quan hệ kinh tế quốc tế:**

- **Một khối kinh tế** (không gian kinh tế mở và các nền kinh tế thị trường xã hội) có tác động “thụ động” mạnh mẽ đến các nước láng giềng; đang trên đà mở rộng
- Một **Thị trường đơn nhất** không ranh giới trong nội khối – lưu thông tự do hàng hóa, dịch vụ, con người và vốn
- Khu vực “eurozone” – **đồng tiền chung** của 17 (18)/tổng số 28 Nước thành viên

- 
- Một loạt **chính sách kinh tế chung**: (thương mại, nông nghiệp, môi trường, thị trường nội địa, cạnh tranh, vận tải)
  - Hành động chung (Nghiên cứu-Phát triển, năng lượng) và hài hòa hóa **hệ thống quy định, tiêu chuẩn**
  - **Ngân sách chung** (chiếm 1% GDP)

# Châu Âu – một Thể chế Chính trị

(Hợp chủng: Liên chính phủ & Liên bang)

- Những nguyên tắc được thực thi nghiêm ngặt: **kinh tế thị trường, dân chủ, nhân quyền** (tự do, không phân biệt)
- **Thể chế hùng mạnh** dựa trên:  
**Hệ thống chính quyền bổ trợ**
  - Thẩm quyền siêu quốc gia (EU)
  - Chia sẻ thẩm quyền (EU/các Nước thành viên)
  - Thẩm quyền quốc gia (các Nước thành viên)

# Châu Âu – một Thể chế Chính trị

- **Hội đồng châu Âu** (Nhà nước)
  - **Nghị viện châu Âu** (Công dân)
  - **Ủy ban châu Âu** (Điều hành)
  - **Tòa án Hiến Pháp** (Tòa án châu Âu)
- 
- Cơ chế quyết định theo đa số phiếu bầu theo qui định >< đồng thuận (phủ quyết)
  - Cùng ra quyết định (Hội đồng/Nghị viện)
  - Hệ thống luật pháp phân cấp

# ~~Đối ngoại – Một chính sách mang tính tương tác~~

- i. Chính sách chung (**viện trợ thương mại và viện trợ phát triển**) và điều phối chính sách quốc gia và [khu vực đồng Euro] (tiền tệ, tài chính, môi trường/khí hậu)
- ii. Chính sách đối ngoại chung (quyền lực mềm)
  - Tổng vụ Đối ngoại châu Âu (EU/các nước thành viên)
  - Dựa trên sự đồng thuận / Hợp tác có cơ cấu
- iii. Chính sách an ninh và quân sự chung (Eurocorps, đội châu Âu, NATO)



# Những đặc điểm chính của EU – một Sức mạnh thương mại

(EU, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản)

a) Là một khối

- Thương mại
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài

b) Số liệu chi tiết theo từng Nước thành viên

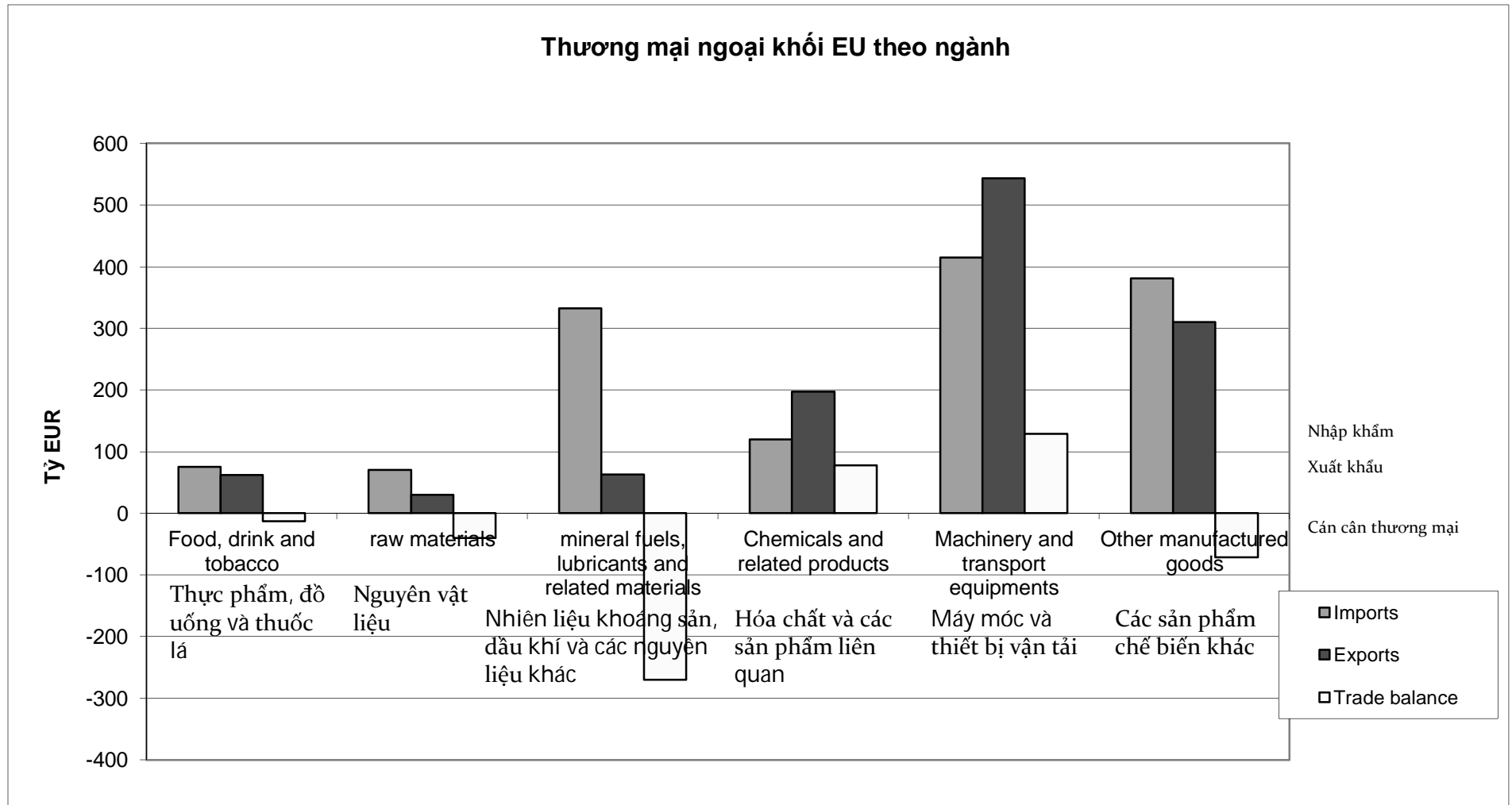
c) Cơ cấu thương mại (X-M, hàng hóa, dịch vụ)

- Theo sản phẩm
- Theo quốc gia

# Thương mại hàng hóa và dịch vụ thương mại

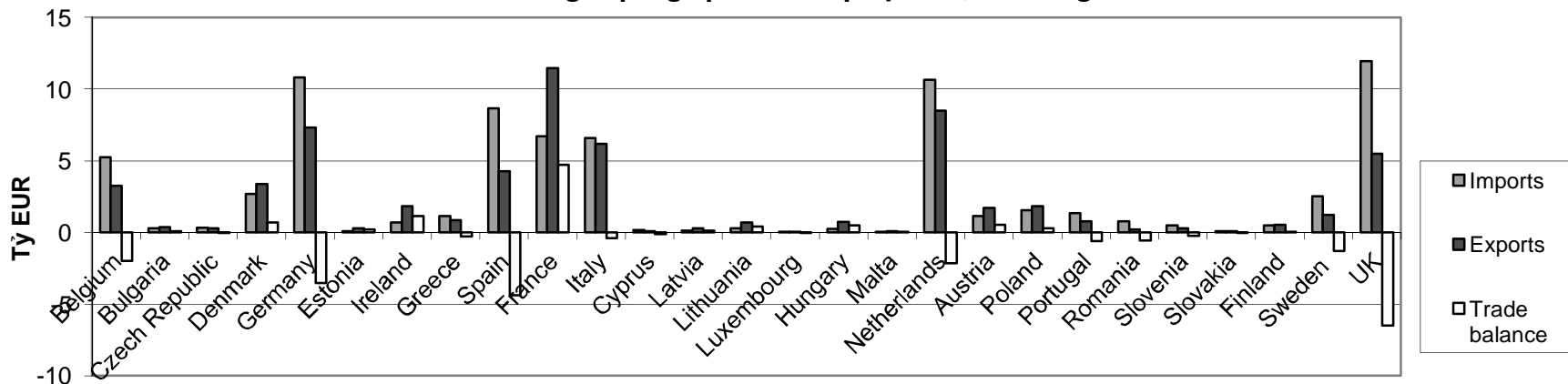
	<b>EU</b>	<b>Mỹ</b>	<b>Trung Quốc</b>	<b>Nhật</b>
Xuất khẩu hàng hóa (triệu USD)	2170024	1480432	1898381	823184
Nhập khẩu hàng hóa (triệu USD)	2396536	2265894	1743484	855380
	<b>EU</b>	<b>Mỹ</b>	<b>Trung Quốc</b>	<b>Nhật</b>
Tỷ trọng trong xuất khẩu hàng hóa thế giới	15.08	8.09	10.38	4.5
Tỷ trọng trong nhập khẩu hàng hóa thế giới	16.43	12.26	9.43	4.63
	<b>EU</b>	<b>Mỹ</b>	<b>Trung Quốc</b>	<b>Nhật</b>
Xuất khẩu dịch vụ thương mại (triệu USD)	829590	588621	182087	142551
Nhập khẩu dịch vụ thương mại (triệu USD)	662764	394847	237003	165727
	<b>EU</b>	<b>Mỹ</b>	<b>Trung Quốc</b>	<b>Nhật</b>
Tỷ trọng trong xuất khẩu dịch vụ thương mại thế giới	25.65	13.76	4.26	3.33
Tỷ trọng trong nhập khẩu dịch vụ thương mại thế giới	21.56	9.81	5.89	4.12

# Thương mại ngoại khối theo ngành

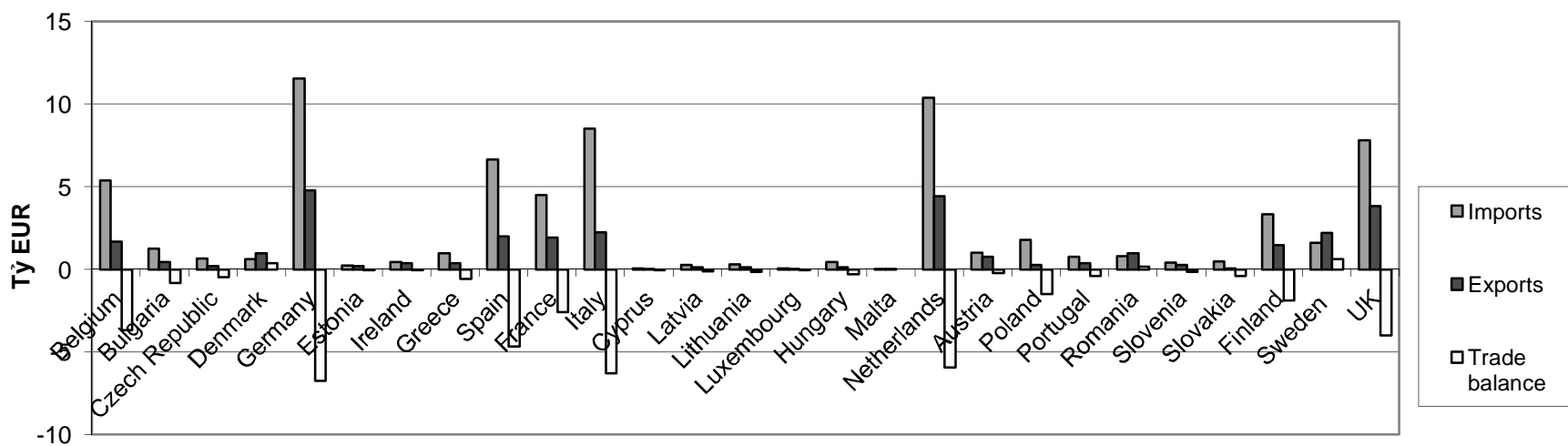


# Cơ cấu thương mại EU, theo sản phẩm và theo quốc gia

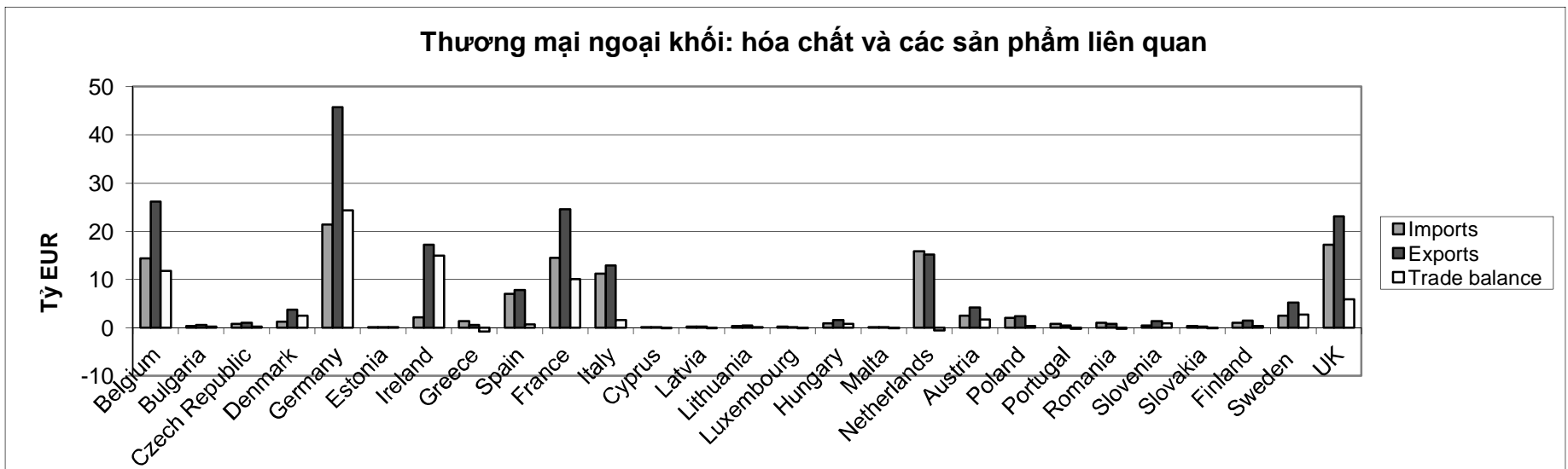
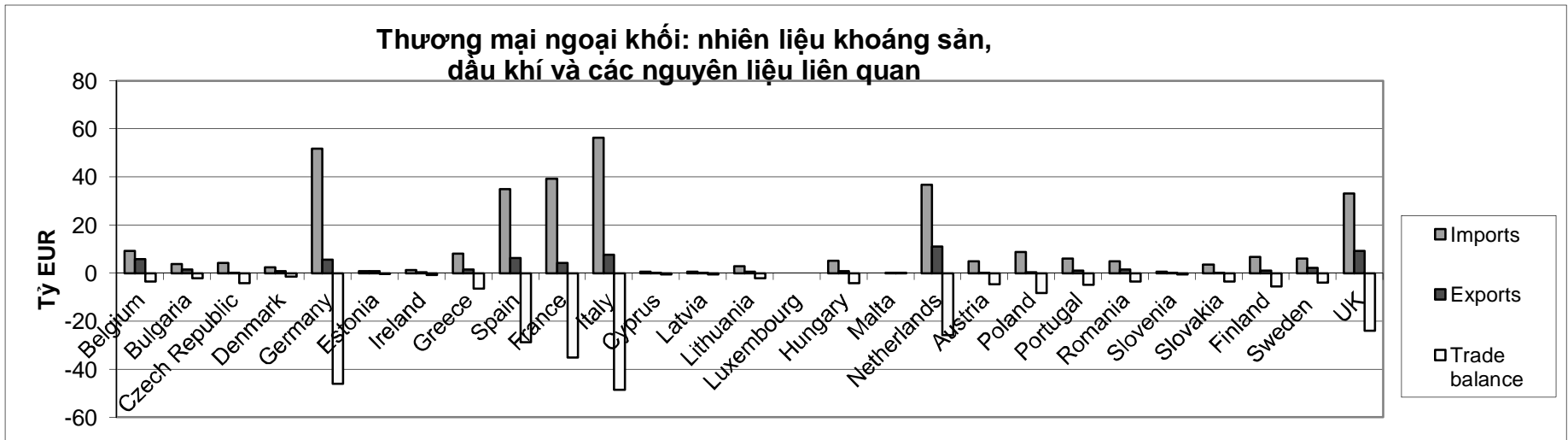
Thương mại ngoại khối: thực phẩm, đồ uống và thuốc lá



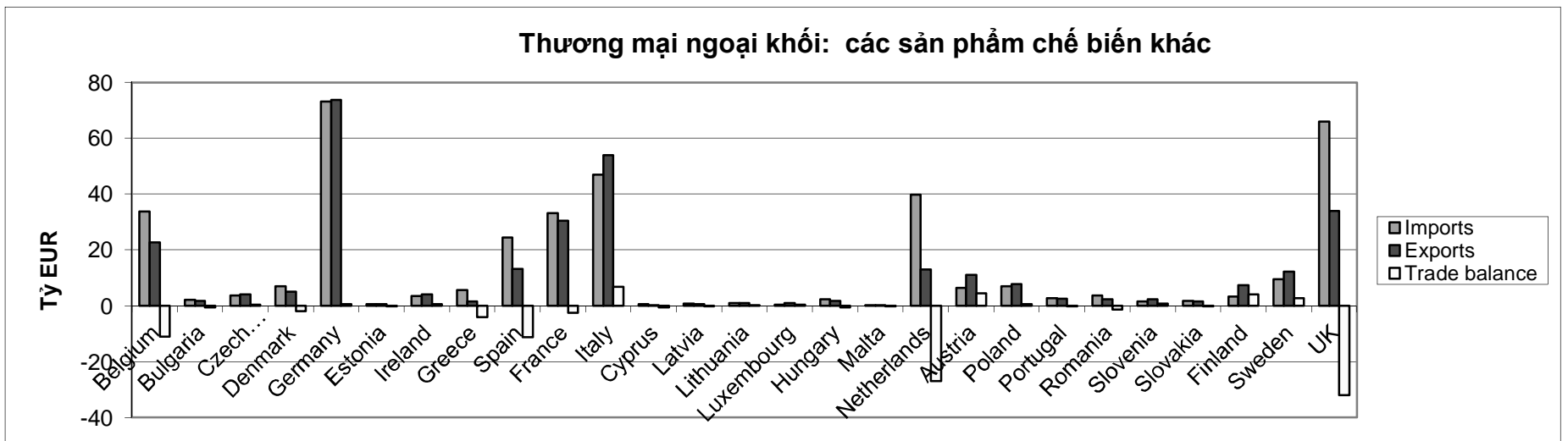
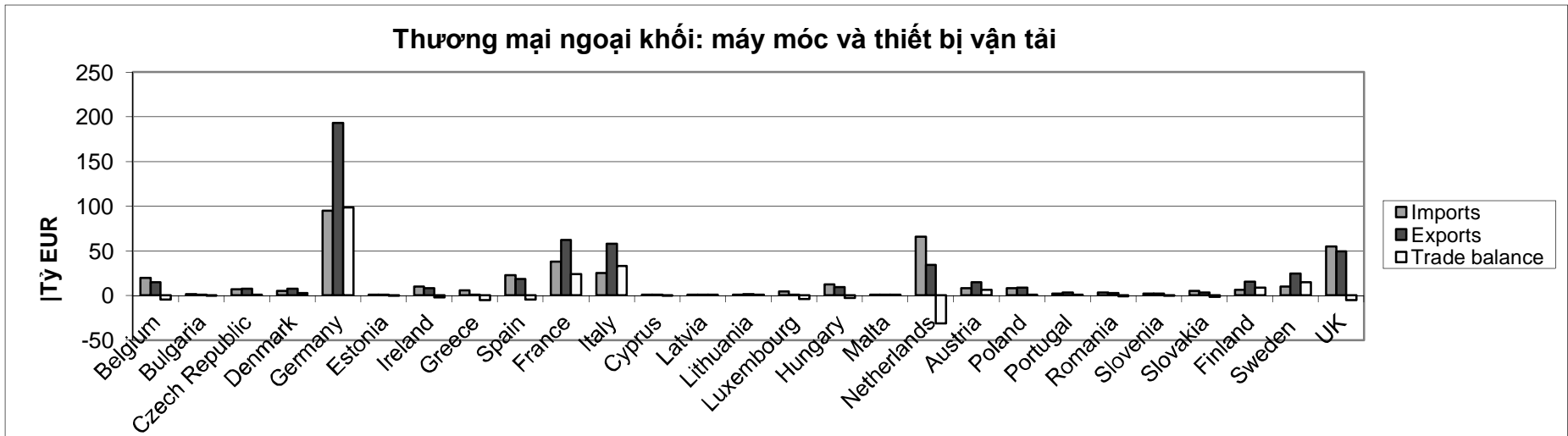
Thương mại ngoại khối: nguyên vật liệu



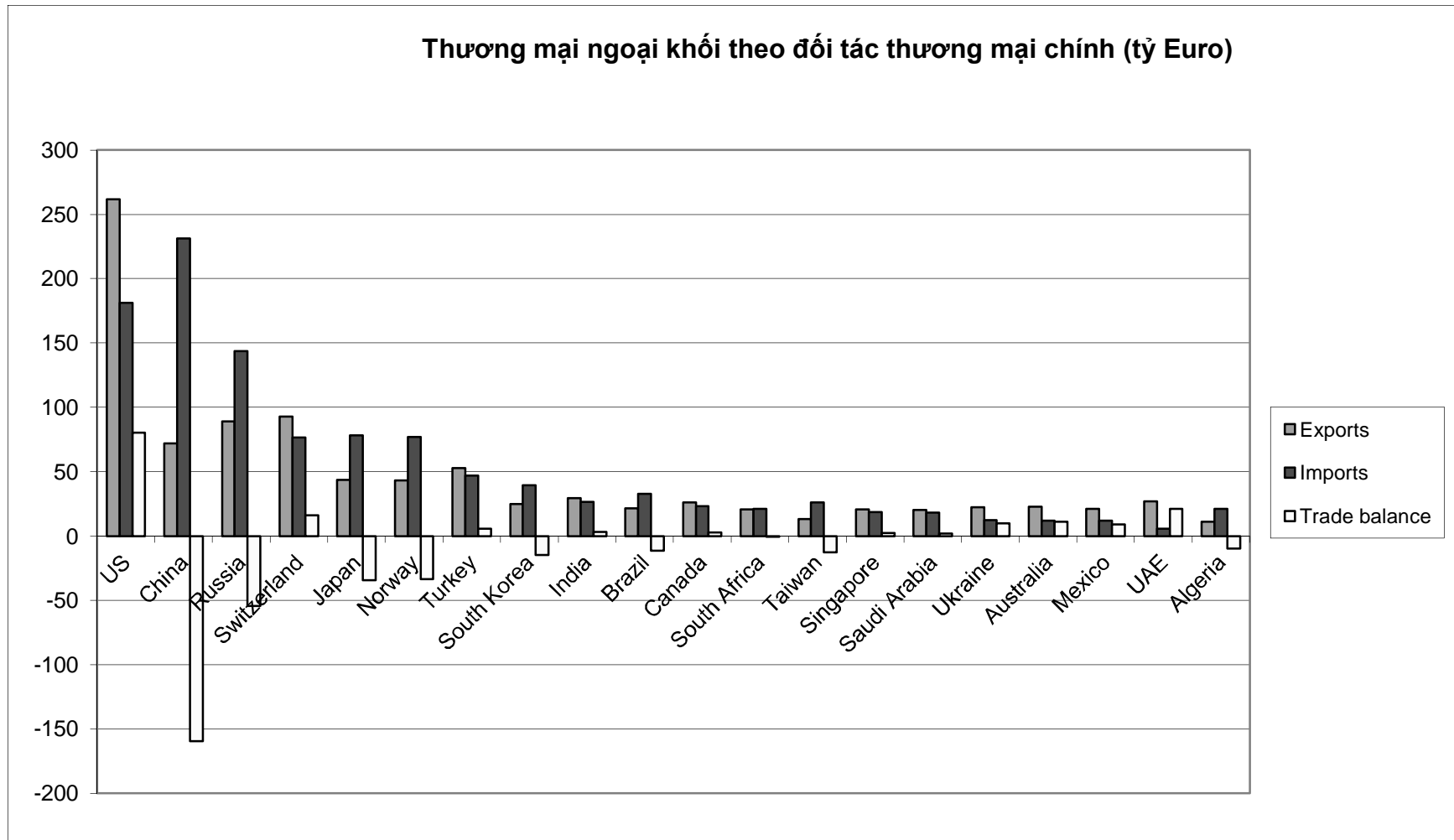
# Cơ cấu thương mại EU, theo sản phẩm và theo quốc gia



# Cơ cấu thương mại EU, theo sản phẩm và theo quốc gia



# Thương mại ngoại khối theo đối tác thương mại chính



# Các đặc điểm chính của EU – một Sức mạnh thương mại

d) Cơ cấu FDI:

- Các Nước thành viên
- Các nước đối tác

e) Quan hệ với một số Nước thành viên/đối tác chủ chốt:

- Đức
- Pháp
- Anh
- Bỉ



# FDI của EU theo đối tác (tỷ EUR)

	Outward FDI flows					Share in 2011 (%)	Inward FDI flows				Share in 2011 (%)
	2009	2010	2011	2012	2009		2010	2011	2012		
<b>Extra EU-27</b>	333.8	308.8	365.1	170.6	100.0	275.2	213.7	241.7	158.5	100.0	
<b>Europe (non-EU, including EFTA), of which</b>	96.2	102.2	43.1	:	11.8	74.3	67.0	23.7	:	9.8	
Switzerland	50.7	39.6	23.3	-2.9	6.4	34.1	28.5	19.5	-6.1	8.1	
Norway	3.2	7.7	5.9	:	1.6	9.2	8.7	9.9	:	4.1	
Russia	8.9	25.7	6.3	9.4	1.7	12.4	7.0	0.3	7.4	0.1	
Croatia	2.5	-0.4	1.7	:	0.5	-0.1	-1.8	0.0	:	0.0	
Turkey	5.0	7.4	13.6	:	3.7	1.4	0.1	0.1	:	0.0	
Ukraine	1.0	8.3	1.0	:	0.3	0.2	-0.9	-0.1	:	0.0	
<b>Africa, of which</b>	20.1	20.5	7.3	:	2.0	2.0	4.1	-1.3	:	-0.5	
Egypt	-3.2	2.9	3.0	:	0.8	0.2	-0.2	0.2	:	0.1	
South Africa	10.8	7.1	1.5	:	0.4	0.9	0.3	-2.0	:	-0.8	
<b>North America, of which</b>	101.5	63.8	152.8	:	41.8	123.0	89.1	157.4	:	65.1	
Canada	4.9	-2.4	29.3	16.2	8.0	13.3	18.7	7.0	19.4	2.9	
United States	96.6	66.2	123.5	15.1	33.8	109.7	70.4	150.2	99.0	62.2	
<b>Central America, of which</b>	52.6	0.6	39.7	:	10.9	38.0	-8.7	6.5	:	2.7	
Mexico	5.2	6.7	4.0	:	1.1	3.0	2.3	-0.2	:	-0.1	
<b>South America, of which</b>	12.8	51.5	34.0	:	9.3	1.1	13.3	8.3	:	3.4	
Argentina	1.9	0.6	0.4	:	0.1	-0.3	0.3	0.0	:	0.0	
Brazil	12.6	43.9	28.4	16.1	7.8	1.2	10.2	3.0	-2.6	1.2	
<b>Asia, of which</b>	48.5	48.9	80.8	:	22.1	28.1	46.0	47.1	:	19.5	
Arabian Gulf countries	7.3	6.7	5.3	:	1.5	11.6	5.0	9.2	:	3.8	
China (excl. Hong Kong)	8.2	13.4	17.5	10.0	4.8	0.1	0.1	3.2	3.5	1.3	
Hong Kong	3.8	7.3	7.9	9.8	2.2	1.4	13.9	7.6	7.1	3.1	
Japan	1.1	-1.7	2.4	-1.7	0.7	5.9	2.9	12.1	7.9	5.0	
India	3.5	7.5	14.2	6.0	3.9	1.2	0.5	1.0	-0.7	0.4	
Singapore	6.6	7.8	5.8	:	1.6	3.9	10.3	8.2	:	3.4	
South Korea	1.2	2.5	2.5	:	0.7	1.6	3.9	1.4	:	0.6	
<b>Oceania and southern polar regions, of which</b>	1.2	17.4	2.3	:	0.6	6.4	-1.1	3.0	:	1.2	
Australia	-0.3	16.8	1.4	:	0.4	5.8	-1.2	2.9	:	1.2	
<b>Offshore financial centres</b>	83.0	18.3	41.3	18.1	11.3	55.8	37.8	17.4	3.1	7.2	

(1) Preliminary figures for 2012 are based on annualised quarterly data; the sum of continents does not always equal the extra-EU total because of non-allocated flows.

Source: Eurostat (online data code: bop\_fdi\_main)

# Hàng hóa FDI ngoại khối theo hoạt động kinh tế (tỷ EUR)

	Outward	Inward
<b>Total</b>	4 247.0	3 142.8
<b>Agriculture, hunting and fishing</b>	4.1	2.2
<b>Mining and quarrying</b>	253.3	90.4
<b>Manufacturing</b>	1 015.1	697.5
Food products, beverages and tobacco products	130.6	119.1
Textiles and wood activities	34.0	15.3
Petroleum, chemical, pharmaceutical products	364.6	273.7
Metal and machinery products	304.2	220.5
Vehicles and other transport equipment	72.6	25.2
<b>Electricity, gas, steam and air conditioning</b>	64.9	15.1
<b>Water supply; sewerage, waste management</b>	4.6	2.6
<b>Construction</b>	18.1	9.7
<b>Services</b>	2 485.9	1 801.3
Trade; repairs of motor vehicles and motorcycles	174.7	126.0
Transportation and storage	48.7	25.2
Accommodation and food service activities	19.9	11.8
Information and communication	210.4	145.0
Financial and insurance activities	1 567.6	1 155.6
Real estate activities	38.7	49.8
Professional, scientific and technical activities	369.0	232.7
Other services	11.6	18.2
<b>Other, including activities not allocated</b>	39.8	168.0

Source: Eurostat (online data code: bop\_fdi\_pos\_r2)

## Cơ cấu FDI theo Nước thành viên

(Dòng chảy FDI (tỷ USD))	Đức	Pháp	Anh		(Dòng chảy FDI (tỷ USD))	Đức	Pháp	Anh
Nông nghiệp và ngành cá	0	25.1	-14.4		Nông nghiệp và ngành cá	36.6	4.2	NA
Khai mỏ và khai thác đá	-417.8	-43.2	9163.5		Khai mỏ và khai thác đá	1440.1	10410.9	14177.9
Sản xuất	8697.8	2461	-4242		Sản xuất	-5068.2	-2229.8	13012.8
Điện, khí đốt và nước	1122.6	6176.9	11294.9		Điện, khí đốt và nước	2880.2	4419.2	14480.8
Xây dựng	330.1	-228.4	-1020.8		Xây dựng	-48.7	176.9	-636.2
Tổng dịch vụ	23307.8	32594.7	34883		Tổng dịch vụ	13132.3	77547.4	64461.5
Thương mại và sửa chữa	-713.1	4653.2	8663.5		Thương mại và sửa chữa	-589.1	1713.1	4935.9
Khách sạn, nhà hàng	192.2	-2781.3	-2459.9		Khách sạn, nhà hàng	-11.1	139.3	2963.1
Vận tải, kho bãi và truyền thông	1367.7	-253.5	2177.9		Vận tải, kho bãi và truyền thông	3933.1	1391.4	17149
Môi giới tài chính	385.8	5700.6	16517.6		Môi giới tài chính	5721.4	15979.1	30097.8
Bất động sản, cho thuê và các hoạt động kinh doanh	22008.4	25763.2	12756.4		Bất động sản, cho thuê và các hoạt động kinh doanh	1665.7	57945.7	-6572.1
Các dịch vụ khác	66.9	-486.1	1120.2		Các dịch vụ khác	2412.3	377.4	1503.2

## FDI luồng vào và ra năm 2012

	<b>EU</b>	<b>Mỹ</b>	<b>Trung Quốc</b>	<b>Nhật</b>
FDI vào (tỷ USD)	323.8	174.7	253.4	2.1
FDI ra (tỷ USD)	418	351.4	62.4	122.5

# Một số đặc thù thể chế chính trong chính sách thương mại của EU

- a) Đặc quyền của EU
- b) Một tiếng nói chung (Ủy ban châu Âu)
- c) Hội đồng châu Âu ra quyết định (đa số phiếu/đa số phiếu nghịch/đồng thuận)
- d) Vai trò của Nghị viện châu Âu
  - Giám sát hoạt động của Ủy ban châu Âu
  - Cùng ra quyết định (xây dựng luật pháp)
  - Phê chuẩn các hiệp định thương mại

# Các công cụ thương mại chủ chốt

- Biểu thuế quan chung (CET-Common External Tarrif)
- Phòng vệ thương mại (chống phá giá & tự vệ, chống trợ cấp)
- Tiếp cận thị trường
- EU như một sức mạnh luật pháp
- Các hiệp định song phương (các FTA ưu đãi, FTA sâu và toàn diện)
- Các công cụ độc lập (GSP, lệnh trừng phạt)



# **PHẦN II. Các định hướng Chính sách thương mại chính**

# Chính sách thương mại

1. Ưu tiên chủ nghĩa đa phương, nhất quán với
  - i. Kinh nghiệm của EU từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II
  - ii. Tầm quan trọng của “Pháp quyền” để xây dựng quyền lực mềm
2. Tầm quan trọng của chính sách đối với các nước láng giềng
  - i. Khu vực Kinh tế châu Âu (EEA - European Economic Area)
  - ii. Hiệp định hiệp hội (tiền gia nhập)
  - iii. Đối tác Địa Trung Hải
3. Tầm quan trọng của các Hiệp định đối tác Kinh tế – các Khu vực châu Phi, Ca-ri-bê và Thái Bình Dương (ACP)



# Những định hướng mới

Được ghi nhận trong hai văn kiện nền tảng của Ủy ban châu Âu

**1) Châu Âu toàn cầu: Cạnh tranh trên thế giới (2006)**

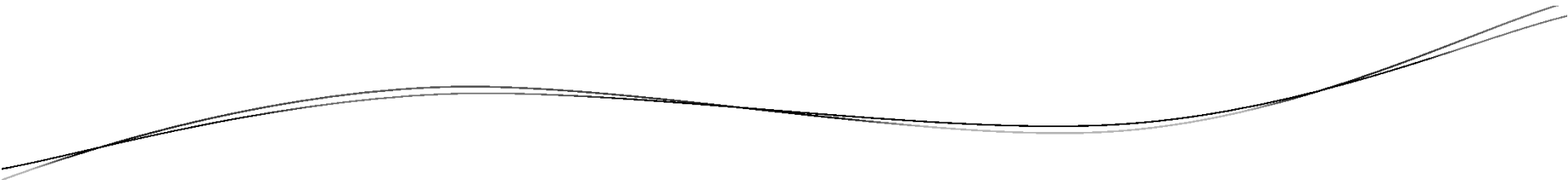
[http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2006/october/tradoc\\_130376.pdf](http://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2006/october/tradoc_130376.pdf)

**2) Thương mại: Nguồn tăng trưởng chính (2013)**

[http://ec.europa.eu/commission\\_2010-2014/president/news/archives/2013/02/pdf/20130205\\_2\\_en.pdf](http://ec.europa.eu/commission_2010-2014/president/news/archives/2013/02/pdf/20130205_2_en.pdf)

# Tiến đến toàn cầu hóa...

- **Tiến đến toàn cầu hóa** (bế tắc Doha, chuỗi cung ứng toàn cầu, trở lại chủ nghĩa song phương trong một thế giới đa cực)
- **Tiến đến phía Đông** (tìm kiếm thị trường/các thành tố sản xuất giá rẻ)
- **Liên kết bộ tứ QUAD** (Mỹ, Canada, Nhật, EU) để thúc đẩy tiến trình đến các chủ đề mới (đầu tư, cạnh tranh, quyền sở hữu trí tuệ, hợp nhất/công nhận quy định) thông qua các hiệp định song và đa phương, với mục tiêu tạo "cú sốc đa phương"



# Tuyên bố Đô-ha (Cancun 2003)

- Bình cũ rượu mới... (mới-cũ: trật tự, thành viên và chủ đề)
- Các vấn đề về có đi có lại
- ... đề ra quy tắc
- Các nước mới nổi hưởng lợi từ cắt giảm thuế quan
- Ấn Độ phòng vệ, Trung Quốc và Mỹ trọng thương (mercantilist US)

# Châu Âu toàn cầu (Ủy ban châu Âu, 2006)

- i. Chương trình nghị sự nội khối: đào tạo về quy định và tiêu chuẩn
- ii. Chính sách thương mại ngoại khối –
  - Hợp tác về thương mại và đầu tư với Trung Quốc;
  - FTA thế hệ mới với các nền kinh tế phát triển nhanh
  - Chiến lược tiếp cận thị trường (sâu sắc và toàn diện)
  - Mở cửa thị trường mua sắm
  - rà soát các công cụ phòng vệ thương mại

# Thương mại: Nguồn tăng trưởng chính


(EC, 2013)

- i. Chính sách thương mại mở rộng và hướng tới bảo vệ lợi ích thương mại tại nước ngoài nhiều hơn, phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu
  - Tăng cường tiếp cận các thị trường đang tăng trưởng nhanh của thế giới
  - Gia tăng năng suất/năng lực cạnh tranh thông qua nhập khẩu và FDI vào/ra
- ii. Thúc đẩy hình thành các điều kiện mạnh mẽ: cải tiến, dịch vụ hỗ trợ đào tạo
- iii. Chương trình nghị sự thương mại song phương chưa từng thấy (như xây dựng khối đa phương) + 2% EU GDP—2 triệu việc làm
  - Tập trung vào các khu vực mới nổi như châu Á, Mỹ La-tinh
  - Tập trung vào các nước tiên tiến (Bộ tứ)

# Thương mại:

## Nguồn tăng trưởng chính

- iv. Khái niệm chủ yếu về tính có đi có lại thông qua mở cửa (thị trường?)
- v. Thúc đẩy hình thành hệ thống tiêu chuẩn toàn cầu
- vi. DCFTA – Hiệp định Thương mại Tự do Sâu và Toàn diện: một « WTO+ »
- vii. Các hiệp định đa phương



# **PHẦN III. EU ở châu Á: chính sách dựa trên thị trường hay địa chính trị?**



# Châu Á trong chương trình hành động

- a) EU-Nhật-Hàn Quốc
- b) EU-ASEAN
- c) EU-Trung Quốc
- d) EU-Ấn Độ
- e) EU-Việt Nam